

Số: 24/SD5-TCKT

V/v: Công bố báo cáo tài chính
kỳ 6 tháng năm 2017

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : Công ty cổ phần Sông Đà 5
Mã chứng khoán : SD5
Địa chỉ : Tầng 5- Tháp B- toà nhà HH4- Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình-
Phường Mỹ Đình 1- Quận Nam Từ Liêm- Hà Nội
Điện thoại : 04.222.555.86
Fax : 02.222.555.58
Người được uỷ quyền công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Toàn
Người đại diện : Trần Hữu Hùng
Nội dung công bố thông tin: Công bố báo cáo tài chính kỳ 6 tháng năm 2017 kết thúc
ngày 30/06/2017 sau kiểm toán.
Địa chỉ Website công ty: Songda5.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin được công bố là đúng sự thật và đúng theo
các quy định của luật kế toán.

Nơi nhận:

- Như K/g;
- Lưu TCKT, HCTH;

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Hùng

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 325/SĐ5- TCKT

V/v: Giải trình số liệu điều chỉnh trước và sau kiểm toán BCTC kỳ 6 tháng năm 2017

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Báo cáo tài chính kỳ 6 tháng năm 2017 trước và sau kiểm toán.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 xin giải trình về số liệu điều chỉnh trước và sau kiểm toán báo cáo tài chính kỳ 6 tháng năm 2017 cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
1	Chi phí lãi vay	27.514.168.183	25.653.322.056	1.860.846.127	Do điều chỉnh chi phí bảo lãnh ngân hàng ra khỏi chi phí lãi vay
2	Thu nhập khác	1.634.188.529	2.048.092.157	(413.903.628)	Do điều chỉnh chênh lệch giữa khoản phải thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ
3	Chi phí khác	708.168.984	1.122.072.612	(413.903.628)	

Xin trân trọng giải trình!

Nơi nhận: 
- Như K/g;
- Lưu TCKT, HCTH.


TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Hùng



Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thông tin về Công ty

**Giấy chứng nhận đăng ký
kinh doanh số**

1503000031

ngày 7 tháng 1 năm 2005

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 5 tháng 5 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Đức
Ông Trần Văn Huyền
Ông Nguyễn Mạnh Toàn
Ông Nguyễn Đắc Điệp
Ông Trần Hữu Hùng
Ông Trần Anh Đức

Chủ tịch (từ ngày 21/4/2017)
Chủ tịch (đến ngày 21/4/2017)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (từ ngày 17/1/2017 đến ngày 20/4/2017)
Thành viên (đến ngày 17/1/2017)

Ông Đỗ Quang Lợi

Thành viên (đến ngày 17/1/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hữu Hùng
Ông Nguyễn Mạnh Toàn
Ông Nguyễn Đắc Điệp
Ông Nguyễn Ngọc Đông
Ông Bùi Chí Giang
Ông Đỗ Quang Lợi

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/4/2017)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17/1/2017)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Tuyên
Bà Đỗ Thị Hương
Bà Nguyễn Hồng Vân
Ông Lê Ngọc Minh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên (từ ngày 21/4/2017)
Thành viên (đến ngày 21/4/2017)

Trụ sở đăng ký

Tầng 5, Tháp B, Tòa nhà HH4
Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hữu Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2017





KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-147



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2017

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	
				Trước hợp nhất	Hợp nhất
TÀI SẢN					
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.115.948.791.940	1.198.287.181.416	1.205.890.404.382
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	12.984.868.715	10.303.122.925	11.039.468.920
Tiền			12.984.868.715	10.303.122.925	11.039.468.920
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		682.518.751.045	629.401.358.207	635.950.657.480
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	634.976.358.413	557.283.396.332	563.790.368.135
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.692.879.545	75.883.450.990	75.883.450.990
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	15.569.089.969	5.169.306.846	5.211.634.316
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(7.719.576.882)	(8.934.795.961)	(8.934.795.961)
Hàng tồn kho	140	13	401.001.434.720	539.833.408.974	540.150.986.672
Tài sản ngắn hạn khác	150		19.443.737.460	18.749.291.310	18.749.291.310
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.846.119.357	15.597.854.808	15.597.854.808
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.299.974.677	2.299.974.677
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		597.618.103	851.461.825	851.461.825

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	
				Trước hợp nhất	Hợp nhất
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		392.249.228.550	572.472.603.380	766.499.956.116
Các khoản phải thu dài hạn	210		71.686.469.475	66.030.743.296	66.030.743.296
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	10	71.686.469.475	64.432.316.977	64.432.316.977
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	-	1.598.426.319	1.598.426.319
Tài sản cố định	220		219.616.768.714	201.070.147.515	524.771.421.498
Tài sản cố định hữu hình	221	14	218.210.059.358	200.177.180.865	523.878.454.848
Nguyên giá	222		1.148.750.281.246	1.113.639.308.680	1.514.540.051.668
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(930.540.221.888)	(913.462.127.815)	(990.661.596.820)
Tài sản cố định vô hình	227	15	1.406.709.356	892.966.650	892.966.650
Nguyên giá	228		3.165.913.000	2.394.963.000	2.394.963.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.759.203.644)	(1.501.996.350)	(1.501.996.350)
Bất động sản đầu tư	230		2.688.694.417	2.688.694.417	2.688.694.417
Nguyên giá	231		4.753.334.443	4.753.334.443	4.753.334.443
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.064.640.026)	(2.064.640.026)	(2.064.640.026)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.774.253.202	55.631.374.610	55.631.374.610
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.774.253.202	55.631.374.610	55.631.374.610
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	45.300.000.000	178.400.000.000	46.400.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	132.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		46.400.000.000	46.400.000.000	46.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.100.000.000)	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		51.183.042.742	68.651.643.542	70.977.722.295
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	51.183.042.742	68.651.643.542	68.651.643.542
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-	2.326.078.753
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.508.198.020.490	1.770.759.784.796	1.972.390.360.498

NGUỒN VỐN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

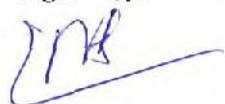
Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	
				Trước hợp nhất	Hợp nhất
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.011.968.575.070	1.250.422.928.833	1.450.357.397.527
Nợ ngắn hạn	310		958.307.845.271	1.198.277.181.416	1.209.661.334.884
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	102.912.419.764	154.005.029.762	153.499.454.762
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62.311.045.792	190.717.708.229	190.717.708.229
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	20	2.309.592.287	6.055.395.508	6.813.844.914
Phải trả người lao động	314		28.984.277.139	35.827.898.031	36.420.928.992
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	85.799.353.236	59.716.277.983	59.807.432.544
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	57.578.865.320	22.916.119.396	22.963.212.936
Vay ngắn hạn	320	23(a)	610.981.322.368	727.487.936.884	737.887.936.884
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.430.969.365	1.550.815.623	1.550.815.623
Nợ dài hạn	330		53.660.729.799	52.145.747.417	240.696.062.643
Phải trả người bán dài hạn	331	19	29.739.823.162	20.595.447.070	20.595.447.070
Phải trả dài hạn khác	337		500.000.000	-	-
Vay dài hạn	338	23(b)	23.420.906.637	31.550.300.347	220.100.615.573
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		496.229.445.420	520.336.855.963	522.032.962.971
Vốn chủ sở hữu	410	24	496.229.445.420	520.336.855.963	522.032.962.971
Vốn cổ phần	411	25	259.998.480.000	259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000	259.998.480.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000	43.131.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	143.060.589.849	143.060.589.849	143.060.589.849
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	27	10.595.454.177	10.595.454.177	10.595.454.177
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.442.931.394	63.550.341.937	47.998.142.552
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.552.199.385	33.228.598.418	7.881.248.357
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		23.890.732.009	30.321.743.519	40.116.894.195
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-	17.248.306.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.508.198.020.490	1.770.759.784.796	1.972.390.360.498

Ngày 23 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hồng Nhung
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
 Kế toán trưởng



Trần Hữu Hùng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	Hợp nhất
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	854.209.943.871	562.096.019.343	592.122.506.723
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	2.159.285.364	4.136.833.012	4.136.833.012
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	852.050.658.507	557.959.186.331	587.985.673.711
Giá vốn hàng bán	11	30	819.341.299.285	472.408.714.420	484.900.083.087
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		32.709.359.222	85.550.471.911	103.085.590.624
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	51.782.909.885	3.080.722.294	3.221.095.888
Chi phí tài chính	22	32	30.496.856.436	32.778.454.965	42.871.489.766
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.653.322.056	27.453.767.908	37.546.802.709
Chi phí bán hàng	25		-	194.057.494	194.057.494
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	25.058.017.205	35.997.669.933	37.765.477.237
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		28.937.395.466	19.661.011.813	25.475.662.015
Thu nhập khác	31	34	2.048.092.157	1.860.100.033	1.860.100.033
Chi phí khác	32		1.122.072.612	5.616.863.427	5.886.535.423
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		926.019.545	(3.756.763.394)	(4.026.435.390)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.863.415.011	15.904.248.419	21.449.226.625
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	5.972.683.002	3.183.649.684	3.183.649.684
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	-	-	655.258.464
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		23.890.732.009	12.720.598.735	17.610.318.477



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	Hợp nhất
			Trước hợp nhất	Hợp nhất
	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	23.890.732.009	12.720.598.735	17.610.318.477
	Phân bổ:			
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	23.890.732.009	12.720.598.735	16.944.766.280
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	665.552.197
	Lãi trên cổ phiếu			
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	919	-
				652

Ngày 23 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hồng Nhung
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hùng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30/6/2017 VND	Trước hợp nhất	30/6/2016 VND Hợp nhất
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế	29.863.415.011	15.904.248.419	21.449.226.625
Điều chỉnh cho các khoản				
02	Khấu hao và phân bổ	38.718.942.693	25.845.372.767	34.264.405.259
03	Các khoản dự phòng	(115.219.079)	4.308.258.496	4.308.258.496
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(111.036.516)	(170.751.130)	(170.751.130)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(52.643.916.596)	(159.241.739)	220.417.586
06	Chi phí lãi vay	25.653.322.056	27.453.767.908	37.546.802.709
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	41.365.507.569	73.181.654.721	97.618.359.545
09	Biến động các khoản phải thu	(55.036.740.298)	192.807.405.316	191.856.758.542
10	Biến động hàng tồn kho	138.831.974.254	(100.944.891.559)	(100.945.252.394)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(156.163.446.534)	(89.477.507.094)	(92.546.466.995)
12	Biến động chi phí trả trước	14.220.336.251	(7.892.815.218)	(8.013.904.336)
		(16.782.368.758)	67.673.846.166	87.969.494.362
14	Tiền lãi vay đã trả	(25.863.370.600)	(27.176.098.185)	(37.401.166.319)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.897.444.003)	(6.576.307.619)	(6.576.307.619)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(518.232.010)	(3.049.049.386)	(3.049.049.386)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(54.061.415.371)	30.872.390.976	40.942.971.038



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
		30/6/2017 VND	Trước hợp nhất	30/6/2016 VND Hợp nhất	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
	Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.003.295.608)	(52.291.412.601)	(52.336.975.601)
	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.742.890.911	3.535.940.455	3.535.940.455
	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	183.480.000.000	-	-
	Tiền thu lãi tiền gửi	27	15.878.809	28.075.129	38.880.674
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	181.235.474.112	(48.727.397.017)	(48.762.154.472)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
	Tiền thu từ đi vay	33	546.133.791.118	723.415.036.987	722.837.636.751
	Tiền trả nợ gốc vay	34	(670.769.799.344)	(715.953.249.704)	(724.958.088.925)
	Tiền trả cổ tức	36	-	(1.366.210)	(1.366.210)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(124.636.008.226)	7.460.421.073	(2.121.818.384)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.538.050.515	(10.394.584.968)	(9.941.001.818)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	10.303.122.925	18.950.356.958	19.219.261.659
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	143.695.275	163.257.229	163.257.229
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	12.984.868.715	8.719.029.219	9.441.517.070

Ngày 23 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hồng Nhung
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:




Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng

Trần Hữu Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Tiền thân của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh điện;
- Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; và
- Kinh doanh bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 1.406 nhân viên (1/1/2017: 1.792 nhân viên).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong kỳ, Công ty đã bán toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Cháy 5. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, số liệu so sánh được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm cả số liệu của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán) và số liệu của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ).

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hợp đồng xây dựng dở dang được tính theo phương pháp thực tế đích danh; giá gốc của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền; giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị (*)	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyên	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(*) Trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn (“RCC”) được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm với tổng sản lượng hữu dụng ước tính là 87 triệu mét khối.

(g) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Tùy thuộc vào đặc điểm của các hợp đồng xây dựng, doanh thu của các hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất quán theo một trong hai phương pháp sau:

- Ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán; hoặc
- Ghi nhận theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và trong kỳ kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và chia theo vùng địa lý.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có bộ phận kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Trong kỳ, Công ty đã bán toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Cháy 5, chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Tiền thu hồi từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn	183.480.000.000
Giá gốc khoản đầu tư dài hạn	(132.000.000.000)
	<hr/>
Lãi từ hoạt động thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh 31)	51.480.000.000
	<hr/>

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Báo cáo bộ phận****(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh gồm có xây dựng công nghiệp và kinh doanh điện. Trong đó, hoạt động kinh doanh điện là hoạt động kinh doanh của công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chảy 5. Trong kỳ, Công ty đã bán toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại công ty con này (Thuyết minh 7) và do đó, không còn hoạt động kinh doanh điện. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh xây dựng công nghiệp.

	Xây dựng công nghiệp VND	Kinh doanh điện VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	557.959.186.331	30.026.487.380	-	587.985.673.711
Kết quả kinh doanh của bộ phận	19.661.011.813	5.546.564.554	268.085.648	25.475.662.015
Thu nhập khác	1.860.100.033	-	-	1.860.100.033
Chi phí khác	(5.616.863.427)	(296.244)	(269.375.752)	(5.886.535.423)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.183.649.684)	-	-	(3.183.649.684)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	(655.258.464)	(655.258.464)
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.720.598.735	5.546.268.310	(656.548.568)	17.610.318.477

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây dựng công nghiệp VND	Kinh doanh điện VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Tài sản của bộ phận	1.835.622.133.436	358.364.070.605	(145.686.281.447)	2.048.299.922.594
Nợ phải trả của bộ phận	1.332.886.422.257	220.715.132.425	(3.432.033.333)	1.550.169.521.349
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Chi tiêu vốn	52.291.412.601	45.563.000	-	52.336.975.601
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	(25.610.172.772)	(8.687.118.140)	268.085.648	(34.029.205.264)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Tại Việt Nam		Tại Lào		Hợp nhất	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Doanh thu bán ra bên ngoài	329.474.114.054	342.889.967.247	522.576.544.453	245.095.706.464	852.050.658.507	587.985.673.711
Tài sản của bộ phận	1.222.611.641.379	1.642.077.491.978	285.586.379.111	406.222.430.616	1.508.198.020.490	2.048.299.922.594
Chi tiêu vốn	3.005.275.246	25.684.597.310	998.020.362	26.652.378.291	4.003.295.608	52.336.975.601

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Tiền mặt	3.919.482.321	1.464.642.069	1.716.334.363
Tiền gửi ngân hàng	9.065.386.394	8.838.480.856	9.323.134.557
	12.984.868.715	10.303.122.925	11.039.468.920

10. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Công ty mẹ			
Ban Điều hành Thủy điện Sơn La	125.821.719.011	119.784.552.763	119.784.552.763
Ban Điều hành Thủy điện Lai Châu	116.881.330.577	105.272.876.876	105.272.876.876
Các đơn vị khác	35.905.360.958	61.330.108.964	61.330.108.964
	278.608.410.546	286.387.538.603	286.387.538.603
Các bên thứ ba			
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	84.352.813.374	30.445.568.731	30.445.568.731
Công ty OBAYASHI	99.030.879.700	82.760.886.555	82.760.886.555
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	79.415.391.290	75.306.250.626	75.306.250.626
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	57.484.053.305	65.154.490.904	65.154.490.904
Các khách hàng khác	107.771.279.673	81.660.977.890	88.167.949.693
	428.054.417.342	335.328.174.706	341.835.146.509
	706.662.827.888	621.715.713.309	628.222.685.112

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Ngắn hạn	634.976.358.413	557.283.396.332	563.790.368.135
Dài hạn (*)	71.686.469.475	64.432.316.977	64.432.316.977
	706.662.827.888	621.715.713.309	628.222.685.112

Tại ngày báo cáo, quyền phải thu từ một số dự án thủy điện của Công ty có giá trị ghi sổ là 235.612 triệu VND (1/1/2017: 225.057 triệu VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 23).

(*) Phải thu dài hạn là khoản tiền khách hàng giữ lại cho mục đích bảo hành, bảo trì cho các công trình do Công ty xây dựng và được thanh toán trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày nghiệm thu.

(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Công ty mẹ	278.608.410.546	286.387.538.603	286.387.538.603
Các bên liên quan khác	7.116.790.487	1.907.171.999	1.907.171.999
	285.725.201.033	288.294.710.602	288.294.710.602

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi có nhu cầu, trừ các khoản tiền bảo hành có thời hạn thanh toán từ 2 đến 3 năm nêu trên.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Tạm ứng cho nhân viên	2.054.992.033	768.643.570	768.643.570
Phải thu khác	4.068.581.987	4.362.663.276	4.404.990.746
Ký quỹ, ký cược	9.445.515.949	38.000.000	38.000.000
	15.569.089.969	5.169.306.846	5.211.634.316

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Ký quỹ, ký cược	-	1.598.426.319	1.598.426.319

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/6/2017		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Các bên liên quan	Trên 3 năm	5.177.561.547	(5.177.561.547)	-
Các bên khác	Trên 3 năm	2.542.015.335	(2.542.015.335)	-
		7.719.576.882	(7.719.576.882)	-

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (7.719.576.882)

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		1/1/2017		Giá trị có thể thu hồi VND
Thời gian quá hạn		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Các bên liên quan	Trên 1 năm - dưới 3 năm	6.744.856.252	(2.177.561.547)	4.567.294.705
Các bên khác	Trên 1 năm - dưới 3 năm	11.333.037.800	(6.757.234.414)	4.575.803.386
		18.077.894.052	(8.934.795.961)	9.143.098.091
<i>Trong đó:</i>				
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn				(8.934.795.961)

13. Hàng tồn kho

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND		
		Trước hợp nhất	Hợp nhất	
Hàng mua đang đi trên đường	476.906.331	3.485.257.370	3.485.257.370	
Nguyên vật liệu	98.686.281.920	172.366.510.230	172.674.669.762	
Công cụ và dụng cụ	3.838.507.900	3.779.653.618	3.789.071.784	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	296.656.894.415	360.201.987.756	360.201.987.756	
Thành phẩm	1.342.844.154	-	-	
		401.001.434.720	539.833.408.974	540.150.986.672

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ - Trước hợp nhất	12.454.906.136	1.025.964.561.644	71.254.469.081	3.965.371.819	1.113.639.308.680
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	56.693.156.652	347.310.364	49.000.000	57.089.467.016
Thanh lý	(805.472.727)	(13.892.801.735)	(7.233.401.806)	(46.818.182)	(21.978.494.450)
Số dư cuối kỳ	11.649.433.409	1.068.764.916.561	64.368.377.639	3.967.553.637	1.148.750.281.246
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ - Trước hợp nhất	5.135.354.238	867.011.434.330	38.698.697.225	2.616.642.022	913.462.127.815
Khấu hao trong kỳ	960.848.843	32.472.444.892	4.682.258.431	346.183.233	38.461.735.399
Thanh lý	(696.627.671)	(13.434.146.226)	(7.233.401.806)	(19.465.623)	(21.383.641.326)
Số dư cuối kỳ	5.399.575.410	886.049.732.996	36.147.553.850	2.943.359.632	930.540.221.888
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ - Trước hợp nhất	7.319.551.898	158.953.127.314	32.555.771.856	1.348.729.797	200.177.180.865
Số dư cuối kỳ	6.249.857.999	182.715.183.565	28.220.823.789	1.024.194.005	218.210.059.358

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ - Hợp nhất	300.517.142.031	1.136.851.749.721	72.440.005.808	4.731.154.108	1.514.540.051.668
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	56.693.156.652	347.310.364	49.000.000	57.089.467.016
Thanh lý	(805.472.727)	(13.892.801.735)	(7.233.401.806)	(46.818.182)	(21.978.494.450)
Giảm do thanh lý công ty con	(288.062.235.895)	(110.887.188.077)	(1.185.536.727)	(765.782.289)	(400.900.742.988)
Số dư cuối kỳ	11.649.433.409	1.068.764.916.561	64.368.377.639	3.967.553.637	1.148.750.281.246
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ - Hợp nhất	56.605.117.199	887.172.237.278	44.174.136.173	2.710.106.170	990.661.596.820
Khấu hao trong kỳ	960.848.843	32.472.444.892	4.682.258.431	346.183.233	38.461.735.399
Thanh lý	(696.627.671)	(13.434.146.226)	(7.233.401.806)	(19.465.623)	(21.383.641.326)
Giảm do thanh lý công ty con	(51.469.762.961)	(20.160.802.948)	(5.475.438.948)	(93.464.148)	(77.199.469.005)
Số dư cuối kỳ	5.399.575.410	886.049.732.996	36.147.553.850	2.943.359.632	930.540.221.888
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ - Hợp nhất	243.912.024.832	249.679.512.443	28.265.869.635	2.021.047.938	523.878.454.848
Số dư cuối kỳ	6.249.857.999	182.715.183.565	28.220.823.789	1.024.194.005	218.210.059.358

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá là 124.178 triệu VND (1/1/2017: 111.389 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 96.895 triệu VND (1/1/2017: 125.414 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 23).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	2.394.963.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	770.950.000
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.165.913.000
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.501.996.350
Khấu hao trong kỳ	257.207.294
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.759.203.644
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	892.966.650
Số dư cuối kỳ	1.406.709.356
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá là 1.105 triệu VND (1/1/2017: 1.105 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Số dư đầu kỳ	55.631.374.610	74.231.412.591	74.231.412.591
Tăng trong kỳ	4.003.295.608	51.858.692.601	51.904.255.601
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(57.089.467.016)	(67.434.952.135)	(67.480.515.135)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(770.950.000)	-	-
Số dư cuối kỳ	1.774.253.202	58.655.153.057	58.655.153.057

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Cần trục tháp tại Nậm Nghiệp	-	55.443.520.290	55.443.520.290
Máy nén khí RVD TURBOSOL 50.8	187.854.320	187.854.320	187.854.320
Chi phí đầu tư dự án BIM	1.586.398.882	-	-
Số dư cuối kỳ	1.774.253.202	55.631.374.610	55.631.374.610

Trong kỳ chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 140 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016: 950 triệu VND).

17. Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2017		Giá trị hợp lý VND
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Đầu tư góp vốn vào:						
▪ Đơn vị khác						
• Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	Sơn La	12,5%	12,5%	45.300.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	1,35%	1,35%	1.100.000.000	(1.100.000.000)	(*)
				46.400.000.000	(1.100.000.000)	

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1/1/2017

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:						
▪ Công ty con						
• Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chảy 5	Hà Giang	88%	88%	132.000.000.000	-	(*)
▪ Đơn vị khác						
• Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	Sơn La	12,5%	12,5%	45.300.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	1,35%	1,35%	1.100.000.000	-	(*)
				46.400.000.000	-	
				178.400.000.000	-	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	28.860.903.936	39.790.739.606	68.651.643.542
Tăng trong kỳ	-	6.784.117.890	6.784.117.890
Phân bổ trong kỳ	(338.059.049)	(23.523.513.250)	(23.861.572.299)
Thanh lý	-	(267.653.800)	(267.653.800)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(123.492.591)	(123.492.591)
Số dư cuối kỳ	28.522.844.887	22.660.197.855	51.183.042.742

19. Phải trả người bán ngắn và dài hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ		
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	20.772.238.620	20.665.345.796	20.665.345.796
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	19.599.715.924	21.599.715.924	21.599.715.924
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	43.125.230.811	25.504.521.004	25.504.521.004
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Nam Hà	279.501.618	22.944.394.463	22.944.394.463
Các nhà cung cấp khác	48.875.555.953	83.886.499.645	83.380.924.645
	132.652.242.926	174.600.476.832	174.094.901.832

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ		
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Ngắn hạn	102.912.419.764	154.005.029.762	153.499.454.762
Dài hạn	29.739.823.162	20.595.447.070	20.595.447.070
	132.652.242.926	174.600.476.832	174.094.901.832

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ		
	30/6/2017	1/1/2017	
	VND	Trước hợp nhất	Hợp nhất
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	43.125.230.811	25.504.521.004	25.504.521.004
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	20.772.238.620	20.665.345.796	20.665.345.796
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	19.599.715.924	21.599.715.924	21.599.715.924
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	3.568.297.120	3.568.297.120	3.568.297.120
Các bên liên quan khác	4.711.846.716	10.343.446.266	10.343.446.266
	91.777.329.191	81.681.326.110	81.681.326.110

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

20. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND Trước hợp nhất	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế					
Thuế giá trị gia tăng	-	39.502.976.913	(30.045.563.502)	(7.638.269.112)	1.819.144.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.342.314.252	5.972.683.002	-	(10.897.444.003)	417.553.251
Thuế thu nhập cá nhân	11.958.591	740.193.496	-	(751.738.099)	413.988
Thuế xuất, nhập khẩu	-	54.468.662	-	(54.468.662)	-
Thuế tài nguyên	-	1.195.888.848	-	(1.123.408.099)	72.480.749
Thuế khác	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
Các khoản phải nộp khác					
Phí, lệ phí	263.826.095	-	-	(263.826.095)	-
Các khoản khác	437.296.570	4.631.443	-	(441.928.013)	-
	6.055.395.508	47.473.842.364	(30.045.563.502)	(21.174.082.083)	2.309.592.287

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	1/1/2017 VND Hợp nhất	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Biến động do thanh lý công ty con VND	30/6/2017 VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng	550.831.073	39.502.976.913	(30.045.563.502)	(7.638.269.112)	(550.831.073)	1.819.144.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.342.314.252	5.972.683.002	-	(10.897.444.003)	-	417.553.251
Thuế thu nhập cá nhân	28.611.442	740.193.496	-	(751.738.099)	(16.652.851)	413.988
Thuế xuất, nhập khẩu	-	54.468.662	-	(54.468.662)	-	-
Thuế tài nguyên	190.965.482	1.195.888.848	-	(1.123.408.099)	(190.965.482)	72.480.749
Thuế khác	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-	-
Các khoản phải nộp khác						
Phí, lệ phí	263.826.095	-	-	(263.826.095)	-	-
Các khoản khác	437.296.570	4.631.443	-	(441.928.013)	-	-
	6.813.844.914	47.473.842.364	(30.045.563.502)	(21.174.082.083)	(758.449.406)	2.309.592.287

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2017	1/1/2017	
	VND	Trước hợp nhất	Hợp nhất
Chi phí lãi vay	607.050.247	817.098.791	817.098.791
Công trình Nậm Chiến	527.732.697	6.217.597.242	6.217.597.242
Chi phí phải trả dự án Bắc Mê	3.910.765.466	2.885.453.460	2.885.453.460
Dự án nhà Nam An Khánh	10.031.092.932	2.052.111.157	2.052.111.157
Chi phí phải trả dự án Nậm Nghiệp	34.098.992.056	15.399.833.112	15.399.833.112
Chi phí phải trả dự án Lai Châu	26.778.339.032	27.426.174.332	27.426.174.332
Chi phí phải trả dự án Đăkđrink	2.120.948.734	2.120.948.734	2.120.948.734
Chi phí phải trả dự án Bảo Lâm 3	4.640.584.324	-	-
Chi phí phải trả dự án Long Tạo	1.854.110.980	-	-
Các khoản trích trước khác	1.229.736.768	2.797.061.155	2.888.215.716
	85.799.353.236	59.716.277.983	59.807.432.544

22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017	
	VND	Trước hợp nhất	Hợp nhất
Kinh phí công đoàn	3.521.616.250	4.002.803.354	4.002.803.354
Quỹ Sông Đà	1.371.733.570	1.689.903.710	1.689.903.710
Phải trả tạm nhập vật tư	4.392.968.345	2.396.970.605	2.396.970.605
Cổ tức	41.911.364.500	311.607.700	311.607.700
Phải trả tiền thưởng Ban điều hành	1.040.000.000	1.112.500.000	1.112.500.000
Phải trả tiền thuế	1.107.927.274	1.029.209.474	1.029.209.474
Tiền lương chưa chuyển	-	6.941.152.452	6.941.152.452
Các khoản phải trả khác	4.233.255.381	5.431.972.101	5.479.065.641
	57.578.865.320	22.916.119.396	22.963.212.936

23. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2017	Biến động trong kỳ		30/6/2017
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND Trước hợp nhất	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	678.850.381.632	546.133.791.118	(647.219.371.718)	577.764.801.032
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	48.637.555.252	8.129.393.710	(23.550.427.626)	33.216.521.336
	727.487.936.884	554.263.184.828	(670.769.799.344)	610.981.322.368

	1/1/2017	Biến động trong kỳ			30/6/2017
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND Hợp nhất	Tăng VND	Giảm VND	Biến động do thanh lý công ty con VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	671.250.381.632	546.133.791.118	(647.219.371.718)	7.600.000.000	577.764.801.032
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	66.637.555.252	8.129.393.710	(23.550.427.626)	(18.000.000.000)	33.216.521.336
	737.887.936.884	554.263.184.828	(670.769.799.344)	(10.400.000.000)	610.981.322.368

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	
				Trước hợp nhất	Hợp nhất
Khoản vay ngân hàng 1	VND	6,8% - 7,0%	93.721.481.996	128.173.231.783	128.173.231.783
Khoản vay ngân hàng 2	VND	7,0% - 7,5%	24.976.415.046	25.307.097.233	25.307.097.233
Khoản vay ngân hàng 3	VND	7,6%	133.655.062.211	193.011.720.241	193.011.720.241
Khoản vay ngân hàng 4	VND	6,9% - 7,0%	143.572.734.280	78.816.974.069	78.816.974.069
Khoản vay ngân hàng 5	VND	7,0%	181.839.107.499	193.531.181.573	193.531.181.573
Khoản vay ngân hàng 6	VND	6,8% - 7,3%	-	29.987.947.950	29.987.947.950
Khoản vay ngân hàng 7	VND	6,8% - 7,3%	-	22.422.228.783	22.422.228.783
Khoản vay Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chày 5	VND	9,0%	-	7.600.000.000	-
			577.764.801.032	678.850.381.632	671.250.381.632

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 55.483 triệu VND (1/1/2017: 77.714 triệu VND) (Thuyết minh 14) và giá trị tài sản hình thành từ các công trình Thủy điện Lai Châu, công trình thi công đường sắt đô thị Hà Nội, Nam An Khánh, Bắc Mê, Bảo Lâm 3, Bảo Lâm 3A.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	
					Trước hợp nhất	Hợp nhất
Khoản vay ngân hàng 1	VND	11,5%	2017	1.243.000.000	1.823.000.000	1.823.000.000
Khoản vay ngân hàng 2	VND	9,2%	2021	3.086.970.000	3.474.449.000	3.474.449.000
Khoản vay ngân hàng 3	VND	9,5%	2017	13.761.283.916	27.522.567.832	27.522.567.832
Khoản vay ngân hàng 4a	VND	8,49% - 9,8%	2019	11.325.491.665	16.132.774.999	16.132.774.999
Khoản vay ngân hàng 4b	VND	8,49% - 9,8%	2019	9.386.000.000	11.418.750.000	11.418.750.000
Khoản vay ngân hàng 5	VND	8,3%	2021	17.834.682.392	19.816.313.768	19.816.313.768
Khoản vay ngân hàng 6	VND	11,2% - 12,5%	2026	-	-	206.550.315.226
				56.637.427.973	80.187.855.599	286.738.170.825
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 23(a))				(33.216.521.336)	(48.637.555.252)	(66.637.555.252)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				23.420.906.637	31.550.300.347	220.100.615.573

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 41.412 triệu VND tại (1/1/2017: 47.700 triệu VND) (Thuyết minh 14) và quyền phải thu từ một số dự án thủy điện của Công ty có giá trị ghi sổ tổng cộng là 235.612 triệu VND (1/1/2017: 225.057 triệu VND) (Thuyết minh 10).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016 – Trước hợp nhất	259.998.480.000	43.131.990.000	140.860.518.657	10.595.454.177	69.348.773.902	523.935.216.736
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	12.720.598.735	12.720.598.735
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.200.071.192	-	(2.200.071.192)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.920.256.292)	(7.920.256.292)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(25.999.848.000)	(25.999.848.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016 – Trước hợp nhất	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	45.949.197.153	502.735.711.179
Số dư tại ngày 1/1/2017 – Trước hợp nhất	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	63.550.341.937	520.336.855.963
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	23.890.732.009	23.890.732.009
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.398.385.752)	(6.398.385.752)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(41.599.756.800)	(41.599.756.800)
Số dư tại ngày 30/6/2017	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	39.442.931.394	496.229.445.420

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016 – Hợp nhất	259.998.480.000	43.131.990.000	140.860.518.657	10.595.454.177	44.001.423.841	15.852.320.385	514.440.187.060
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	16.944.766.280	665.552.197	17.610.318.477
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.200.071.192	-	(2.200.071.192)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.920.256.292)	-	(7.920.256.292)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(25.999.848.000)	-	(25.999.848.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016 – Hợp nhất	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	24.826.014.637	16.517.872.582	498.130.401.245
Số dư tại ngày 1/1/2017 – Hợp nhất	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	47.998.142.552	17.248.306.393	522.032.962.971
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	23.890.732.009	-	23.890.732.009
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.398.385.752)	-	(6.398.385.752)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(41.599.756.800)	-	(41.599.756.800)
Biến động do thanh lý công ty con	-	-	-	-	15.552.199.385	(17.248.306.393)	(1.696.107.008)
Số dư tại ngày 30/6/2017	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	39.442.931.394	-	496.229.445.420

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2017 và 1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	25.999.848	259.998.480.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

26. Cổ tức

Ngày 21 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 41.600 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016: 26.000 triệu VND).

27. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai của Công ty.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/6/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	77.251	1.746.552.620	84.603	1.910.221.822
LAK	428.988.773	1.154.751.979	113.483.218	309.389.339
		2.901.304.599		2.219.611.161

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2017 VND	Trước hợp nhất	Hợp nhất
Tổng doanh thu			
▪ Bán hàng	5.823.187.200	15.429.101.919	45.455.589.299
▪ Cung cấp dịch vụ	43.805.093.754	16.654.348.304	16.654.348.304
▪ Hợp đồng xây dựng	804.581.662.917	530.012.569.120	530.012.569.120
	854.209.943.871	562.096.019.343	592.122.506.723
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu			
▪ Giảm giá hàng bán	(2.159.285.364)	(4.136.833.012)	(4.136.833.012)
Doanh thu thuần	852.050.658.507	557.959.186.331	587.985.673.711

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Thành phẩm đã bán	5.333.637.706	15.742.470.273	28.501.924.588
Dịch vụ đã cung ứng	41.221.996.949	15.142.619.307	15.142.619.307
Hợp đồng xây dựng	772.785.664.630	441.523.624.840	441.255.539.192
	819.341.299.285	472.408.714.420	484.900.083.087

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Lãi tiền gửi	15.878.809	28.075.129	38.880.674
Lãi từ thanh lý đầu tư dài hạn (Thuyết minh 7)	51.480.000.000	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	175.994.560	2.881.896.035	3.011.464.084
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	111.036.516	170.751.130	170.751.130
	51.782.909.885	3.080.722.294	3.221.095.888

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Chi phí lãi vay	25.653.322.056	27.453.767.908	37.546.802.709
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.100.000.000	1.384.119.708	1.384.119.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.055.212.638	1.409.571.863	1.300.358.788
Chi phí tài chính khác	2.688.321.742	2.530.995.486	2.640.208.561
	30.496.856.436	32.778.454.965	42.871.489.766

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Chi phí nhân viên	12.856.222.063	14.716.361.958	15.612.158.610
Chi phí nhiên liệu và vật liệu văn phòng	931.722.814	959.198.967	959.198.967
Chi phí thiết bị văn phòng và văn phòng phẩm	895.417.607	734.723.873	734.723.873
Chi phí khấu hao	1.376.642.517	1.367.814.227	1.447.165.619
Thuế và phí	55.171.262	88.998.949	88.998.949
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(1.091.195.733)	2.924.138.788	2.924.138.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.616.157.727	7.188.530.347	7.219.617.502
Chi phí khác	4.417.878.948	8.017.902.824	8.779.474.929
	25.058.017.205	35.997.669.933	37.765.477.237

34. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.148.037.787	131.166.610	131.166.610
Lãi do thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	-	1.043.353.514	1.043.353.514
Các khoản khác	900.054.370	685.579.909	685.579.909
	2.048.092.157	1.860.100.033	1.860.100.033

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Chi phí nguyên vật liệu	246.434.614.095	194.866.933.364	195.079.217.388
Chi phí nhân công	118.482.704.280	108.107.680.155	110.801.702.483
Chi phí khấu hao	38.718.942.693	25.845.372.767	34.264.405.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.351.009.361	184.553.384.513	184.584.471.668
Chi phí khác	32.868.606.262	28.826.697.362	31.729.447.334

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Chi phí thuế hiện hành			
Kỳ hiện hành	5.972.683.002	3.180.849.684	3.180.849.684
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	2.800.000	2.800.000
	5.972.683.002	3.183.649.684	3.183.649.684
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	-	655.258.464
Chi phí thuế thu nhập	5.972.683.002	3.183.649.684	3.838.908.148

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.863.415.011	15.904.248.419	21.449.226.625
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.972.683.002	3.180.849.684	4.289.845.325
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con	-	-	(453.737.177)
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	2.800.000	2.800.000
	5.972.683.002	3.183.649.684	3.838.908.148

(c) Thuế suất áp dụng

Từ năm 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thông thường là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016 Hợp nhất
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông trong kỳ (VND)	23.890.732.009	16.944.766.280
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	23.890.732.009	16.944.766.280
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	25.999.848	25.999.848
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	919	652

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch		
	cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND Trước hợp nhất	30/6/2016 VND Hợp nhất
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà			
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	14.936.930.476	18.612.325.390	18.612.325.390
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	4.590.200.461	4.590.200.461
Cổ tức công bố	27.039.841.920	16.681.680.000	16.681.680.000
Các công ty liên quan			
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	23.390.213.022	5.201.531.420	5.201.531.420
Mua hàng hóa và dịch vụ	352.087.089.321	86.230.322.310	86.230.322.310

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		
	cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2017	30/6/2016	30/6/2016
	VND	VND	VND
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Các bên liên quan khác			
Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
Tiền lương và thưởng	775.675.920	651.833.087	651.833.087
Thành viên Hội đồng Quản trị			
Tiền lương và thưởng	354.000.000	232.000.000	232.000.000
Thành viên Ban kiểm soát			
Tiền lương và thưởng	168.000.000	156.000.000	156.000.000

Ngày 23 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hồng Nhung
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hùng
Tổng Giám đốc